

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN TND VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN TND VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TND VIETNAM PROPERTY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TND PROPERTY.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109922161

**3. Ngày thành lập:** 04/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

HA02-48, Dự án Khu đô thị Gia Lâm - Vinhomes Ocean Park, Xã Kiêu Kỵ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936322363

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                                                               | 4659     |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663     |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                        | 4669     |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>Ủy thác xuất nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299        |
| 10. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>Dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6810        |
| 11. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản<br>Tư vấn và Quản lý bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>(trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6820(Chính) |
| 12. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Khảo sát địa hình<br>Khảo sát địa chất công trình<br>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế kết cấu công trình<br>Thiết kế cơ - điện công trình<br>Thiết kế cấp - thoát nước công trình<br>Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ<br>Thiết kế xây dựng công trình giao thông<br>Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn<br>Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều<br>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật<br>Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông<br>Giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều)<br>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình<br>Kiểm định xây dựng<br>Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>Tư vấn thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng<br>Thẩm tra thiết kế xây dựng | 7110        |
| 13. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710        |
| 14. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải Hành khách bằng taxi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4931        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt                                                                                                                                                  | 4932 |
| 16. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, xe máy<br>- Vận tải hàng hóa thông thường: vận tải gỗ, vận tải gia súc, nông lâm sản, hàng hóa thông thường khác....<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng: Xe bồn chở chất lỏng, xe chở hóa chất, xe đông lạnh;<br>- Vận tải hàng nặng, vận tải container;<br>- Hoạt động chuyển đồ đạc;<br>- Cho thuê xe tải có người lái; | 4933 |
| 17. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5221 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5222 |
| 20. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5224 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5225 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>Logistics<br>Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay<br>(Loại trừ các hoạt động liên quan đến vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                             | 5229 |
| 23. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730 |
| 24. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 25. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 26. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4211 |
| 27. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 28. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4229 |
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4299 |
| 30. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 33. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4752 |
| 34. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                        | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | GIANG ĐỨC TÁM | P.2808A Toà S1.02 Khu đô thị Vinhomes Smart City, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 120.000    | 1.200.000.000         | 40,000    | 031086000104                                                                                |         |
|     |               |                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                                               | Tổng số                   | 120.000    | 1.200.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                                                |                           |        |             |        |              |  |
|---|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | DƯƠNG VĂN ĐƯỢC | CH 2112 Toà TSG Lotus Sài Đồng, 190 Phố Sài Đồng, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 90.000 | 900.000.000 | 30,000 | 024093000146 |  |
|   |                |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                                | Tổng số                   | 90.000 | 900.000.000 | 30,000 |              |  |
|   |                |                                                                                                                |                           |        |             |        |              |  |
| 3 | TẠ QUANG NAM   | P.910 - CT13 KĐT mới Tứ Hiệp, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông         | 90.000 | 900.000.000 | 30,000 | 001087005751 |  |
|   |                |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                                | Tổng số                   | 90.000 | 900.000.000 | 30,000 |              |  |
|   |                |                                                                                                                |                           |        |             |        |              |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **GIANG ĐỨC TÁM**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *19/05/1986*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *031086000104*

Ngày cấp: *28/03/2019*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 15, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *P.2808A Toà S1.02 Khu đô thị Vinhomes Smart City, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*